

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I (2025 – 2026) CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11

I. LÝ THUYẾT

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI



CHƯƠNG II. CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI



BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung	Mức độ kiểm tra, đánh giá
1	Chương I. Giới thiệu chung về chăn nuôi.	Bài 1. Vai trò và triển vọng của chăn nuôi.	Nhận biết: - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,...). - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương. - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,...). Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. Vận dụng - Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi.
		Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi	Nhận biết: - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc. - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến. - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.

2	Chương II. Công nghệ giống vật nuôi.	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi.	Thông hiểu: - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc. - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. - Trình bày được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. Vận dụng cao - Phân tích thực tiễn chăn nuôi ở địa phương và đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương.
			Nhận biết: - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, ...) - Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.
		Bài 4. Chọn giống vật nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. Vận dụng - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.

		Bài 5. Nhân giống vật nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. Vận dụng - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.
		Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được các công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi. - Trình bày được khái niệm của các công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi. - Trình bày được ý nghĩa và các bước xác định giới tính ở vật nuôi. Thông hiểu: - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. - Phân tích được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. Vận dụng - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

BÀI 1: VAI TRÒ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CHĂN NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Ý nào dưới đây **không** phải là triển vọng ngành chăn nuôi của nước ta?

- A. Sản xuất hàng hóa theo mô hình khép kín.
- B. Áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển bền vững.
- C. Tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- D. Chăn nuôi bằng phương thức chăn thả hoàn toàn.

Câu 2: Phát biểu nào dưới đây là **không** đúng về vai trò của chăn nuôi?

A. Sản phẩm chăn nuôi có giá trị dinh dưỡng cao, là nguồn cung cấp dinh dưỡng quan trọng cho con người.

B. Phát triển chăn nuôi góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

C. Chất thải vật nuôi là nguồn phân hữu cơ quan trọng, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trồng trọt.

D. Sản phẩm chăn nuôi là nguồn cung cấp lương thực chính cho con người.

Câu 3: Nội dung nào sau đây **không** phải vai trò của chăn nuôi?

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein (thịt, trứng, sữa) cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

C. Cung cấp lương thực cho xuất khẩu.

D. Cung cấp sức kéo cho trồng trọt.

Câu 4: Ý nào **không** phải triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0?

A. Phát triển để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

B. Phát triển để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

C. Phát triển nhờ ứng dụng khoa học công nghệ.

D. Phát triển chăn nuôi nông hộ.

Câu 5: Ý nào sau đây **không** phải là yêu cầu cơ bản đối với người lao động làm việc trong ngành chăn nuôi?

A. Có kiến thức, kỹ năng về chăn nuôi

B. Có kiến thức, kỹ năng về trồng cây ăn quả.

C. Có sức khỏe tốt, chăm chỉ, chịu khó

D. Có ý thức bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Câu 6: Thiết bị nào sau đây không phải thiết bị tự động dùng trong chăn nuôi công nghệ cao

A. Quạt điện.

B. Robot dọn chuồng.

C. Robot đẩy thức ăn.

D. Máy vắt sữa

Câu 7: Công nghệ nào không phải công nghệ ứng dụng trong nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi?

A. Công nghệ ứng dụng trong sản xuất thức ăn.

B. Công nghệ ứng dụng trong sản xuất chế biến thực phẩm sinh học cho chăn nuôi.

C. Công nghệ gene chọn lọc.

D. Công nghệ chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh.

Câu 8: Điều nào **không** phải là yêu cầu cơ bản của người lao động làm trong các nghề chăn nuôi?

A. Có sức khỏe tốt, có trách nhiệm cao trong công việc.

B. Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về chăn nuôi.

C. Có kiến thức, hiểu biết về các loại giống cây trồng.

D. Tuân thủ an toàn lao động.

Câu 9: Nuôi gà có thể cung cấp những sản phẩm nào sau đây?

1. Sữa

2. Trứng

3. Thịt

4. Sức kéo

5. Phân hữu cơ

6. Lông vũ.

A. 1, 2, 3, 5.

B. 2, 3, 5, 6.

C. 2, 3, 4, 5.

D. 1, 2, 5, 6.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Ông Hùng là một nông dân lâu năm, đang tìm cách cải thiện năng suất chăn nuôi của mình. Ông đã tham khảo nhiều tài liệu về việc áp dụng công nghệ vào chăn nuôi nhưng vẫn còn băn khoăn về những lợi ích mang lại.

Những nhận định sau là đúng hay sai về hiệu quả của ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi?

- a. Tăng hiệu quả quản lý chuồng trại nhờ vào hệ thống tự động.
- b. Không có ảnh hưởng đáng kể đến năng suất.
- c. Giảm chi phí ngay từ đầu vì không cần nhiều nhân công.
- d. Giảm tác động tiêu cực đến môi trường nhờ kiểm soát chặt chẽ.

Câu 2. Ông Hải đang xem xét việc áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghệ cao vào trang trại của mình. Ông đã nghe nhiều về lợi ích kinh tế từ việc đầu tư vào hệ thống quản lý tự động nhưng chưa chắc chắn.

Những nhận định sau là đúng hay sai về hiệu quả của ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi?

- a. Giảm chi phí quản lý nhờ vào việc tự động hóa.
- b. Giúp cải thiện hiệu quả sản xuất và năng suất vật nuôi.
- c. Không cần sự đào tạo kỹ thuật cho nhân viên.
- d. Mang lại lợi nhuận ngay lập tức mà không cần đầu tư nhiều.

BÀI 2: VẬT NUÔI VÀ PHƯƠNG THỨC CHĂN NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào là đặc điểm của chăn thả tự do?

- A. Tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.
- B. Số lượng vật nuôi lớn, vật nuôi được nhốt hoàn toàn trong chuồng trại.
- C. Mức đầu tư cao.
- D. Vật nuôi được nhốt trong chuồng kết hợp sân vườn.

Câu 2: Hạn chế của chăn thả tự do là gì ?

- A. Mức đầu tư thấp.
- B. Tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.
- C. Năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp.
- D. Ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 3: Căn cứ nào sau đây là một trong các căn cứ để phân loại vật nuôi?

- A. Kích thước.
- B. Nguồn gốc.
- C. Giới tính.
- D. Khối lượng.

Câu 4: Căn cứ nào sau đây **không** là một trong các căn cứ để phân loại vật nuôi?

- A. Nguồn gốc.
- B. Mục đích sử dụng.
- C. Đặc điểm hình thái.
- D. Đặc tính sinh vật học.

Câu 5: Những loại vật nuôi nào phù hợp với phương thức nuôi công nghiệp?

- A. Gà, vịt, lợn.
- B. Trâu, bò.
- C. Ong.
- D. Cừu, dê.

Câu 6: Ý nào dưới đây là phù hợp nhất để mô tả phương thức nuôi bán công nghiệp (bán chăn thả)?

- A. Là dạng kết hợp của nuôi chăn thả tự do và nuôi công nghiệp.
- B. Là phương thức chăn nuôi chỉ áp dụng cho gia súc.
- C. Là phương thức chăn nuôi chỉ áp dụng cho gia cầm.
- D. Là phương thức chăn nuôi ghép nhiều loại gia súc, gia cầm.

Câu 7: Điều **không** phải là đặc điểm của vật nuôi địa phương?

- A. Thích ứng cao với điều kiện sinh thái và tập quán chăn nuôi của địa phương.
- B. Khả năng đề kháng cao, tận dụng tốt nguồn thức ăn địa phương.
- C. Chất lượng sản phẩm chăn nuôi tốt nhưng năng suất thấp.
- D. Năng suất thấp, khả năng đề kháng không cao.

Câu 8: Trong các con vật sau đây, con vật nào là vật nuôi địa phương?

- A. Lợn Móng Cái.
- B. Lợn Landrace.
- C. Lợn Yorkshire.
- D. Lợn Duroc.

Câu 9: Đặc điểm của vật nuôi ngoại nhập là gì?

- A. Năng suất cao, thích nghi tốt với điều kiện địa phương.
- B. Năng suất cao, thích nghi với điều kiện địa phương kém.
- C. Năng suất kém, thích nghi tốt với điều kiện địa phương.
- D. Năng suất kém, thích nghi với điều kiện địa phương kém.

Câu 10: Vật nuôi đẻ trứng, vật nuôi đẻ con là cách phân loại vật nuôi theo?

- A. Nguồn gốc.
- B. Mục đích sử dụng và nguồn gốc.
- C. Đặc tính sinh học.
- D. Mục đích sử dụng.

Câu 11: Các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta là:

- A. chăn thả, chăn nuôi truyền thống, bán chăn thả.
- B. chăn thả, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi bán công nghiệp.
- C. chăn nuôi nông hộ, nuôi nhốt, bán chăn thả.
- D. chăn thả, nuôi nhốt, chăn nuôi truyền thống.

Câu 12: Bác A xây chuồng trại nuôi khoảng 200 con gà. Bác có khu vườn rất rộng nên bác thường thả gà đi kiếm ăn quanh vườn. Tuy nhiên, nguồn thức ăn chính cho gà là thức ăn công nghiệp. Theo em bác A nuôi gà theo phương thức nào?

- A. Bán công nghiệp.
- B. Công nghiệp.
- C. Chăn thả tự do.
- D. Chăn nuôi hiện đại.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Chị Hoa đang cân nhắc việc mở rộng trang trại của mình và muốn phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng để tối ưu hóa hiệu quả kinh tế.

Những nhận định sau là đúng hay sai?

- a. Giúp chọn lựa giống vật nuôi phù hợp với mục tiêu kinh tế cụ thể.
- b. Không có ảnh hưởng gì đến hiệu quả kinh tế.
- c. Giúp tối ưu hóa quy trình chăm sóc và quản lý vật nuôi.
- d. Chỉ cần phân loại vật nuôi theo kích thước và trọng lượng.

Câu 2. Ông Tuấn, một người chăn nuôi lâu năm, đang muốn cải thiện quy trình chăn nuôi bằng cách chọn giống vật nuôi có khả năng sinh trưởng tốt hơn.

Những nhận định sau là đúng hay sai?

- a. Khả năng sinh trưởng và chống chịu với điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
- b. Mức độ phổ biến của loài vật nuôi trên thị trường.
- c. Khả năng sinh sản và phát triển trong điều kiện chăn nuôi cụ thể.
- d. Giá trị kinh tế của giống vật nuôi mà không cần xét đến khả năng sinh trưởng.

BÀI 3: KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA GIỐNG TRONG CHĂN NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Giống vật nuôi phải có đặc điểm gì ?

- A. Phải có số lượng đảm bảo để nhân giống.
- B. Di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.
- C. Không quy định về số lượng nhưng phải di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.
- D. Số lượng đảm bảo để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Câu 2: Giống vật nuôi là gì ?

- A. Là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

B. Là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của thiên nhiên.

C. Là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

D. Là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của máy móc.

Câu 3: Một trong các điều kiện để một nhóm vật nuôi được công nhận là giống vật nuôi là?

A. Các đặc điểm về ngoại hình và năng suất khác nhau.

B. Được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận.

C. Có một số lượng cá thể không ổn định.

D. Ngoại hình và năng suất giống nhau không phân biệt với giống khác.

Câu 4: Đâu **không** phải cách để phân loại giống vật nuôi

A. Dựa vào nguồn gốc.

B. Dựa vào mức độ hoàn thiện.

C. Dựa vào mục đích khai thác.

D. Dựa vào giới tính.

Câu 5: Điều kiện để công nhận giống vật nuôi là

1. Phải có chung nguồn gốc, số lượng vật nuôi đủ lớn, phân bố rộng.

2. Có ngoại hình, năng suất giống nhau, có tính di truyền ổn định.

3. Được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận.

4. Có tính di truyền không ổn định.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 6: Giống vật nuôi là....., cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người

A. quần thể vật nuôi cùng loài.

B. quần thể vật nuôi khác loài.

C. các vật nuôi.

D. quần thể vật nuôi.

Câu 7: Vai trò của giống trong chăn nuôi là?

A. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

B. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

C. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

D. Giống chỉ quyết định đến năng suất chăn nuôi.

Câu 8: Yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi là?

A. Chế độ chăm sóc.

B. Giống vật nuôi.

C. Vệ sinh phòng bệnh

D. Thức ăn.

Câu 9: “Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, dê Bách Thảo cho sản lượng sữa thấp hơn dê Alpine” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi:

A. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

B. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt.

C. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao.

D. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

Câu 10: “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợnỈ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi.

A. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

B. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

C. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt

D. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao

Câu 11: Năng suất trứng của giống gà Ri là

A. 250 - 280 quả/mái/năm.

B. 60 - 70 quả/mái/năm.

C. 90 - 120 quả/mái/năm.

D. 160 - 220 quả/mái/năm.

Câu 12: Cho bảng sau

Giống vật nuôi	Năng suất hoặc chất lượng sản phẩm
Gà Ri	Năng suất trứng đạt 90 - 120 quả/mái/năm
Gà Leghorn	Năng suất trứng đạt 160 - 220 quả/mái/năm
Gà Mía	Năng suất trứng đạt 60 - 70 quả/mái/năm
Gà Ai Cập	Năng suất trứng đạt 250 - 280 quả/mái/năm

Nếu nuôi gà để lấy trứng em sẽ chọn loại gà nào ?

- A.** Gà Ri. **B.** Gà Ai Cập. **C.** Gà Leghorn. **D.** Gà Mía.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Những nhận định sau đúng hay sai về vai trò của giống trong chăn nuôi?

- a.** Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao.
b. Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt.
c. Trong cùng một điều kiện chăm sóc, các giống vật nuôi khác nhau sẽ cho ra năng suất như nhau.
d. Trong cùng một điều kiện chăm sóc, các giống vật nuôi khác nhau sẽ cho ra năng suất khác nhau.

Câu 2. Ông Bình là một người chăn nuôi lâu năm. Ông đang phân vân liệu việc chọn giống vật nuôi tốt có thực sự quan trọng đối với năng suất trang trại của mình hay không.

Những nhận định sau đúng hay sai về vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi đối với năng suất?

- a.** Giống vật nuôi tốt giúp tăng năng suất và giảm chi phí chăm sóc.
b. Không có tác động nhiều đến năng suất trang trại.
c. Giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng thu nhập.
d. Làm tăng chi phí sản xuất mà không mang lại hiệu quả lâu dài.

BÀI 4: CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Điền từ thích hợp vào ô trống : Chọn giống vật nuôi là làm giống những cá thể mang đặc tính tốt, phù hợp với mục đích của chăn nuôi và mong muốn của người chọn giống, đồng thời thải loại các cá thể không đạt yêu cầu.

- A.** Lựa chọn **B.** Giữ lại **C.** Lựa chọn và giữ lại **D.** Không lựa chọn

Câu 2: Điền từ thích hợp vào ô trống: Mục đích của chọn giống là..... những đặc điểm tốt của giống vật nuôi qua nhiều thế hệ.

- A.** cải tiến và nâng cao. **B.** duy trì và nâng cao. **C.** lựa chọn và giữ lại. **D.** lựa chọn và nâng cao.

Câu 3: Các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi là:

- A.** ngoại hình, thể chất, khả năng sinh trưởng và phát dục, chu kỳ động dục
B. ngoại hình, thể chất, sinh trưởng và phát dục, khả năng sản xuất
C. ngoại hình, thể chất, chu kỳ động dục, sức sản xuất
D. ngoại hình, cảm ứng, vận động.

Câu 4: Ý nào sau đây **không** phải tiêu chí chọn giống vật nuôi ?

- A.** Ngoại hình, thể chất. **B.** Khả năng sinh trưởng, phát dục.

C. Khả năng sinh sản.

D. Năng suất và chất lượng sản phẩm.

Câu 5: Ngoại hình của vật nuôi là gì ?

A. Là chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi.

B. Là đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.

C. Là sự tăng thêm về khối lượng, kích thước, thể tích của từng bộ phận hay của toàn cơ thể con vật.

D. Mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.

Câu 6: Sinh trưởng là gì ?

A. Là sự tăng thêm về khối lượng, kích thước, thể tích của từng bộ phận hay của toàn cơ thể con vật.

B. Là chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi liên quan tới sức sản xuất, khả năng thích nghi với điều kiện cơ thể sống của con vật.

C. Là đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.

D. Mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.

Câu 7: Thể chất là gì?

A. Mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.

B. Là sự tăng thêm về khối lượng, kích thước, thể tích của từng bộ phận hay của toàn cơ thể con vật.

C. Là đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.

D. Là đặc tính thích nghi của vật nuôi liên quan tới sức khỏe và khả năng sản xuất của con vật.

Câu 8: Phát dục là gì ?

A. Là đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.

B. Mức độ sản xuất ra sản phẩm của con vật.

C. Là quá trình biến đổi về chất của cơ thể.

D. Là chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi liên quan tới sức sản xuất, khả năng thích nghi với điều kiện cơ thể sống của con vật.

Câu 9: Khả năng sản xuất là gì ?

A. Là quá trình biến đổi chất lượng các cơ quan bộ phận trong cơ thể

B. Là chất lượng bên trong cơ thể vật nuôi liên quan tới sức sản xuất, khả năng thích nghi với điều kiện cơ thể sống của con vật.

C. Là khả năng tạo ra sản phẩm của vật nuôi.

D. Là sự tăng thêm về khối lượng, kích thước, thể tích của từng bộ phận hay của toàn cơ thể con vật.

Câu 10: “Là sự tích lũy chất hữu cơ do quá trình trao đổi chất làm cho cơ thể lớn lên về khối lượng, thể tích và kích thước từng cơ quan bộ phận và toàn bộ cơ thể. Đó là khái niệm của chỉ tiêu nào?

A. Khả năng sản xuất.

B. Phát dục.

C. Sinh trưởng.

D. Thể chất.

Câu 11: Dựa vào ngoại hình, các chỉ tiêu về khả năng sản xuất của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống là phương pháp chọn lọc?

A. Chọn lọc hàng loạt.

B. Chọn lọc cá thể.

C. Ưu thế lai.

D. Chọn từng con

giống.

Câu 12: Chọn ra một hoặc vài cá thể biểu hiện các đặc điểm phù hợp với mục tiêu đặc ra của giống (thường là đực giống) là phương pháp chọn lọc?

A. Chọn lọc hàng loạt.

B. Chọn lọc cá thể.

C. Ưu thế lai.

D. Chọn từng con

giống.

Câu 13. Nhược điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là?

- A. Đơn giản
- B. Dễ thực hiện
- C. Hiệu quả chọn lọc không cao
- D. Cần nhiều thời gian.

Câu 14: Các bước trong phương pháp chọn lọc hàng loạt?

- A. Xác định chỉ tiêu chọn lọc, chọn những cá thể đạt tiêu chuẩn, đánh giá hiệu quả chọn lọc.
- B. Chọn những cá thể đạt tiêu chuẩn, xác định chỉ tiêu chọn lọc, đánh giá hiệu quả chọn lọc.
- C. Xác định chỉ tiêu chọn lọc, đánh giá hiệu quả chọn lọc, chọn những cá thể đạt tiêu chuẩn.
- D. Đánh giá hiệu quả chọn lọc, xác định chỉ tiêu chọn lọc, chọn những cá thể đạt tiêu chuẩn.

Câu 15: Thứ tự các bước trong phương pháp chọn lọc cá thể

- A. Chọn lọc tổ tiên, chọn lọc bản thân, chọn lọc đời con.
- B. Chọn lọc bản thân, chọn lọc tổ tiên, chọn lọc đời con.
- C. Chọn lọc đời con, chọn lọc bản thân, chọn lọc tổ tiên.
- D. Chọn lọc đời con, chọn lọc tổ tiên, chọn lọc bản thân.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Những nhận định sau đúng hay sai về chọn giống vật nuôi thông qua tiêu chí ngoại hình?

- A. Thông qua ngoại hình có thể phân biệt được giống này với giống khác.
- B. Thông qua ngoại hình có thể nhận biết được tình trạng sức khỏe của vật nuôi.
- C. Thông qua ngoại hình có thể nhận biết được tình trạng sinh sản của vật nuôi.
- D. Thông qua ngoại hình có thể nhận biết được hướng sản xuất của vật nuôi.

BÀI 5: NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Lai giống là gì?

- A. Là phương pháp dùng những cá thể đực và cá thể cái của cùng một giống cho giao phối với nhau để tạo ra thế hệ con chỉ mang những đặc điểm của một giống ban đầu duy nhất
- B. Là phương pháp thụ tinh nhân tạo từ trứng và tinh trùng của vật nuôi cùng một giống
- C. Là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc các giống khác nhau để sinh ra đời sau mang đặc điểm di truyền từ nhiều giống khác nhau.
- D. Là phương pháp cho 2 cá thể đực và cá thể cái của cùng giống giao phối với nhau.

Câu 2: Nhân giống thuần chủng là gì?

- A. Là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc cùng một giống thuần chủng để thiết lập và duy trì các tính trạng ổn định mà con vật sẽ truyền cho các thế hệ tiếp theo.
- B. Là phương pháp thụ tinh nhân tạo từ trứng và tinh trùng của vật nuôi cùng một giống.
- C. Là phương pháp dùng những cá thể đực và cá thể cái khác giống cho giao phối với nhau để tạo ra con lai mang đặc điểm di truyền mới của bố mẹ.
- D. Là phương pháp cho 2 cá thể đực và cá thể cái của cùng giống giao phối với nhau để tạo ra thế hệ con có đặc tính di truyền tốt hơn bố mẹ.

Câu 3: Lai kinh tế là gì?

- A. Là lai giữa các cá thể của hai loài khác nhau với mục đích tạo ra ưu thế lai với những đặc điểm tốt hơn bố mẹ.
- B. Là phương pháp lai khi mà vật nuôi chỉ có được một số đặc điểm tốt nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tạo để giống vật nuôi trở nên hoàn thiện hơn.
- C. Là phương pháp lai khi mà vật nuôi đã đáp ứng đủ nhu cầu nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tiến.

D. Là phương pháp lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có sức sản xuất cao.

Câu 4: Lai cải tạo là gì ?

A. Là phương pháp lai khi mà vật nuôi đã đáp ứng đủ nhu cầu nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tiến.

B. Là phương pháp lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có khả năng sản xuất cao hơn.

C. Là phương pháp dùng một giống thường là giống cao sản để cải tạo một cách cơ bản một giống khác khi giống này không đáp ứng được các yêu cầu sản xuất.

D. Là phương pháp lai giữa 2 cá thể cùng giống.

Câu 5: Lai xa là gì ?

A. Là phương pháp lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có khả năng sản xuất cao hơn.

B. Là phương pháp lai khi mà vật nuôi chỉ có được một số đặc điểm tốt nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tạo để giống vật nuôi trở nên hoàn thiện hơn.

C. Là phương pháp cho các cá thể đực và cá thể cái thuộc hai loài khác nhau giao phối với nhau để tạo ra con lai có ưu thế lai.

D. Là phương pháp lai khi mà vật nuôi đã đáp ứng đủ nhu cầu nhưng vẫn còn một vài đặc điểm chưa tốt cần cải tiến.

Câu 6: Ý nào sau đây **không** phải mục đích của nhân giống thuần chủng?

A. Bổ sung các tính trạng tốt có ở các giống khác nhau.

B. Phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

C. Bảo tồn quỹ gen vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.

D. Phát triển về số lượng đối với giống nhập nội.

Câu 7: Trong các ý sau, hãy chỉ ra mục đích của lai giống?

A. Tăng số lượng cá thể của giống.

B. Bảo tồn quỹ gen vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.

C. Bổ sung các tính trạng tốt có ở các giống khác nhau và khai thác ưu thế lai ở đời con.

D. Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

Câu 8: “Lai giữa lợn đực ngoại Yorkshire với lợn cái Móng Cái để tạo ra con lai F1 có khả năng sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao và thích nghi với điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.” là ví dụ về phương pháp lai nào?

A. Lai cải tiến. B. Lai thuần chủng. C. Lai kinh tế phức tạp. D. Lai kinh tế đơn giản.

Câu 9: “Lai giữa gà trống Hồ với gà mái Lương Phượng để tạo ra con lai F1, sau đó con mái F1 được cho lai với con trống Mía để tạo ra con lai F2 (Mía x Hồ x Phượng) là giống gà thịt lông màu thả vườn”. Đây là ví dụ về phương pháp lai nào?

A. Lai kinh tế phức tạp. B. Lai kinh tế đơn giản. C. Lai cải tiến. D. Lai thuần chủng.

Câu 10: Hình dưới mô tả công thức lai giống nào?

A. Lai kinh tế phức tạp

B. Lai cải tạo

C. Lai xa

D. Lai kinh tế đơn giản



Câu 11: Các phép lai

Gà trống Lương Phượng x Gà mái Ri

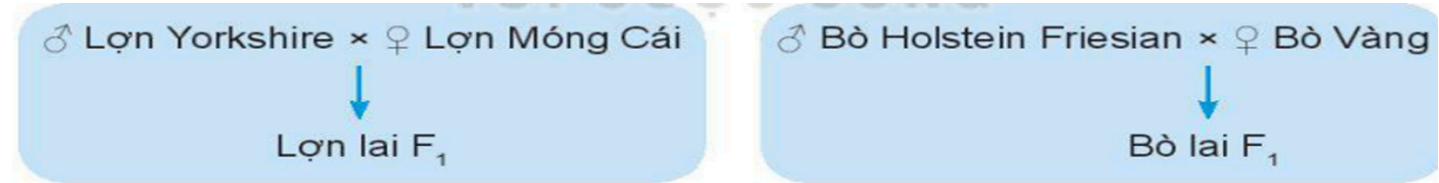
giữa:

Vịt trống Anh Đào x vịt mái cỏ

Tạo con lai F1 dùng làm thương phẩm là phép lai gì?

A. Lai xa. B. Lai cải tiến. C. Lai cải tạo. D. Lai kinh tế đơn giản.

Câu 12: Các phép lai sau thuộc phương pháp nhân giống nào?



A. Lai giống. B. Nhân giống thuần chủng. C. Tạo giống. D. Lai cải tạo.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Ông Thanh là một chủ trang trại đang tìm cách nhân giống để mở rộng đàn gia súc. Ông đang tìm hiểu về các phương pháp nhân giống hiện đại.

Những nhận định sau đúng hay sai?

- a. Giúp tăng số lượng con giống và cải thiện chất lượng giống.
- b. Không có tác động nhiều đến năng suất.
- c. Giúp chọn lọc những con giống tốt nhất để nuôi dưỡng.
- d. Gây khó khăn cho quá trình chăm sóc và quản lý đàn vật nuôi.

Câu 2. Anh Tuấn, một kỹ sư nông nghiệp, đang nghiên cứu về các phương pháp nhân giống nhân tạo để tăng số lượng vật nuôi trong trang trại.

Những nhận định sau đúng hay sai?

- a. Tăng cường số lượng vật nuôi và chất lượng giống.
- b. Không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.
- c. Giúp chọn lọc những giống vật nuôi tốt nhất để nâng cao năng suất.
- d. Làm giảm khả năng sinh trưởng của vật nuôi do quy trình phức tạp.

BÀI 6: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG CHỌN VÀ NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Cây truyền phôi là gì ?

- A. Là công nghệ hỗ trợ sinh sản bằng cách lấy tinh dịch từ con đực để pha loãng và bơm vào đường sinh dục của con cái.
- B. Là quá trình trứng và tinh trùng được kết hợp với nhau trong môi trường ống nghiệm.
- C. Là việc sử dụng kỹ thuật nhân bản từ tế bào sinh dưỡng để tạo ra vật nuôi.
- D. Là quá trình đưa phôi từ các thể cái này vào cá thể cái khác, phôi vẫn sống và phát triển bình thường trong cơ thể nhận phôi.

Câu 2: Thụ tinh trong ống nghiệm là gì?

- A. Là quá trình đưa phôi từ các thể cái này vào cá thể cái khác, phôi vẫn sống và phát triển bình thường trong cơ thể nhận phôi.
- B. Là công nghệ hỗ trợ sinh sản bằng cách lấy tinh dịch từ con đực để pha loãng và bơm vào đường sinh dục của con cái.
- C. Là quá trình trứng và tinh trùng được kết hợp với nhau trong môi trường ống nghiệm.
- D. Là việc sử dụng kỹ thuật nhân bản từ tế bào sinh dưỡng để tạo ra vật nuôi.

Câu 3: Các công nghệ sinh học được ứng dụng trong nhân giống vật nuôi bao gồm?

- A. Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cây truyền phôi, nhân bản vô tính.

B. Cấy truyền phôi, thụ tinh trong ống nghiệm, xác định giới tính của phôi, chỉ thị phân tử.

C. Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, nhân bản gen.

D. Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi, cấy truyền ADN.

Câu 4. Quá trình đưa phôi tạo ra từ cá thể cái này vào tử cung cá thể cái khác để cho nó mang thai được gọi là gì?

A. Thụ tinh nhân tạo.

B. Thụ tinh trong ống nghiệm

C. Cấy truyền phôi.

D. Xác định giới tính của phôi

Câu 5. Kỹ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi gọi là kỹ thuật:

A. xác định giới tính của phôi.

B. thụ tinh trong ống nghiệm.

C. cấy truyền phôi.

D. thụ tinh nhân tạo.

Câu 6. Câu nào **không** đúng ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm?

A. Có khả năng tạo ra nhiều phôi.

B. Xác định được các cá thể mang gene mong muốn trong giai đoạn sớm.

C. Phổ biến nhanh những đặc tính tốt của cá thể.

D. Rút ngắn khoảng cách thế hệ.

Câu 7. Công nghệ xác định giới tính của phôi có ý nghĩa gì?

A. Xác định giới tính trước khi cấy.

B. Tạo nhiều phôi.

C. Phổ biến nhanh đặc tính tốt của cá thể.

D. Nâng cao năng suất sinh sản.

Câu 8: Cho các ý sau:

1. Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi

2. Hút trứng từ buồng trứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành

3. Cho trứng và tinh trùng thụ tinh

4. Lấy tinh trùng từ con đực

5. Nuôi cấy phôi

6. Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm

Sắp xếp thứ tự đúng các công việc cần làm để tiến hành thụ tinh trong ống nghiệm.

A. 2; 4; 6; 3; 5; 1.

B. 2; 6; 4; 3; 5; 1.

C. 2; 3; 4; 5; 6; 1.

D. 1; 6; 4; 3; 5; 2.

Câu 9: Ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm:

A. Tăng số lượng con sinh ra từ một con cái giống cao sản.

B. Có khả năng tạo ra nhiều phôi

C. Tăng hiệu quả của công nghệ cấy truyền phôi khi xác định được giới tính trước khi cấy.

D. Rút ngắn thời gian chọn tạo giống mới.

Câu 10: Các bước thụ tinh trong ống nghiệm là:

A. Thụ tinh nhân tạo ☐ Hút tế bào trứng từ buồng trứng ☐ Nuôi hợp tử phát triển đến giai đoạn phôi dâu và phôi nang ☐ Nuôi để trứng phát triển và chín.

B. Hút tế bào trứng từ buồng trứng ☐ Nuôi để trứng phát triển và chín ☐ Thụ tinh nhân tạo ☐ Nuôi hợp tử phát triển đến giai đoạn phôi dâu và phôi nang.

C. Thụ tinh nhân tạo ☐ Nuôi hợp tử phát triển đến giai đoạn phôi dâu và phôi nang ☐ Nuôi để trứng phát triển và chín ☐ Hút tế bào trứng từ buồng trứng.

D. Nuôi hợp tử phát triển đến giai đoạn phôi dâu và phôi nang ☐ Thụ tinh nhân tạo ☐ Nuôi để trứng phát triển và chín ☐ Hút tế bào trứng từ buồng trứng.

Câu 11: Các bước xác định giới tính phôi ở vật nuôi:

A. Lấy mẫu từ phôi -> Điện di sản phẩm PCR -> Tách chiết DNA của mẫu phôi -> Khuếch đại DNA của mẫu phôi bằng PCR với mỗi đặc hiệu -> Đối chiếu sản phẩm điện di để xác định giới tính.

B. Đối chiếu sản phẩm điện di để xác định giới tính -> Tách chiết DNA của mẫu phôi -> Khuếch đại DNA của mẫu phôi bằng PCR với mỗi đặc hiệu -> Điện di sản phẩm PCR -> Lấy mẫu từ phôi.

C. Lấy mẫu từ phôi -> Đối chiếu sản phẩm điện di để xác định giới tính -> Khuếch đại DNA của mẫu phôi bằng PCR với mỗi đặc hiệu -> Tách chiết DNA của mẫu phôi -> Điện di sản phẩm PCR.

D. Lấy mẫu từ phôi -> Tách chiết DNA của mẫu phôi -> Khuếch đại DNA của mẫu phôi bằng PCR với mỗi đặc hiệu -> Điện di sản phẩm PCR -> Đối chiếu sản phẩm điện di để xác định giới tính.

Câu 12: Chỉ thị phân tử là:

A. Đoạn DNA ngắn có liên kết chặt với gene quy định 1 tính trạng của vật nuôi.

B. Đoạn DNA ngắn có liên kết chặt với gen quy định nhiều tính trạng của vật nuôi.

C. Chỉ thị phân tử không được di truyền qua các thế hệ.

D. Chỉ thị phân tử là đoạn DNA dài có liên kết gene quyết định nhiều tính trạng.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1: Những nhận định sau đúng hay sai về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi?

a. Công nghệ cấy truyền phôi thường đi kèm công nghệ gây rụng nhiều trứng.

b. Thụ tinh trong ống nghiệm là phương pháp mà trứng và tinh trùng được đưa ra ngoài cơ thể.

c. Thụ tinh trong ống nghiệm là phương pháp mà trứng và tinh trùng được đưa vào trong cơ thể.

d. Xác định được giới tính trước khi cấy làm giảm hiệu quả của công nghiệp cấy truyền phôi.

Câu 2. Anh Tuấn, một kỹ sư sinh học, đang giúp các trang trại ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi. Anh muốn biết liệu công nghệ này có thể giúp cải thiện chất lượng con giống không.

Những nhận định sau đúng hay sai về ứng dụng công nghệ sinh học trong cải thiện chất lượng giống vật nuôi?

a. Giúp tăng cường khả năng sinh trưởng và chống chịu bệnh tật cho vật nuôi.

b. Không có tác dụng đáng kể đối với chất lượng con giống.

c. Giúp chọn lọc những giống vật nuôi tốt nhất và khỏe mạnh nhất.

d. Giảm chất lượng con giống do sử dụng các biện pháp nhân tạo.